

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Hà Nội, tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch
Ông Ninh Quang Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Ủy viên
Ông Võ Quang Long	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/07/2018)
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 16/07/2018 và Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 16/07/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,



Vũ Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Số: 125 /2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 13/07/2018 và được trình bày từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận ĐKHNKT 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.587.913.704	179.095.129.372
I. Tài sản tài chính	110		126.372.830.735	167.024.929.666
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	10.165.018.658	78.239.823.588
1.1. Tiền	111.1		10.165.018.658	78.239.823.588
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	37.939.812.507	15.440.049.962
3. Các khoản cho vay	114	7.2	62.251.975.810	54.113.857.014
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(15.879.687.388)	(13.231.485.711)
5. Các khoản phải thu	117	10	30.652.880.972	30.823.091.778
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30.647.702.890	30.647.702.890
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.178.082	175.388.888
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.178.082	175.388.888
6. Trả trước cho người bán	118		115.475.030	145.175.030
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		119.960.336	266.356.838
8. Các khoản phải thu khác	122		8.307.560.767	8.528.227.124
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(7.300.165.957)	(7.300.165.957)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6.215.082.969	12.070.199.706
1. Tạm ứng	131		5.877.756.008	11.138.249.981
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		337.326.961	122.335.370
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	233.700
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	809.380.655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.781.352.239	56.991.452.286
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51.600.000.000	51.600.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	11	50.700.000.000	50.700.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.760.232.937	1.921.876.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	317.166.630	377.330.376
- Nguyên giá	222		26.762.379.480	26.762.379.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(26.445.212.850)	(26.385.049.104)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.443.066.307	1.544.546.619
- Nguyên giá	228		14.227.065.832	14.197.065.832
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12.783.999.525)	(12.652.519.213)
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.421.119.302	3.469.575.291
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	251		521.290.227	521.290.227
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		804.344.202	339.520.603
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	3.095.484.873	2.608.764.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		190.369.265.943	236.086.581.658

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		37.838.350.903	80.150.735.406
I. Nợ ngắn hạn	310		34.803.588.393	57.127.680.519
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	18	10.872.416.722	29.610.591.416
1.1. Vay ngắn hạn	312		10.872.416.722	29.610.591.416
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	63.143.880
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	16.423.122.782	16.423.122.782
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		335.727.273	390.727.273
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	122.174.715	177.484.845
6. Phải trả người lao động	323		36.159.998	232.559.700
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		63.681.992	68.412.561
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	1.412.569.111	1.876.815.795
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		166.461.396	166.461.396
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	19	4.623.889.679	7.138.158.252
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		747.384.725	980.202.619
II. Nợ phải trả dài hạn	340		3.034.762.510	23.023.054.887
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	18	2.500.000.000	22.500.000.000
1.1. Vay dài hạn	342		2.500.000.000	22.500.000.000
2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		534.762.510	523.054.887
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.530.915.040	155.935.846.252
I. Vốn chủ sở hữu	410		152.530.915.040	155.935.846.252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	150.000.000.000	150.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		150.000.000.000	150.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	22	347.923.202	335.373.876
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	22	369.866.904	357.317.578
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	22	5.117.661.540	4.992.168.282
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22	(3.304.536.606)	250.986.516
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		4.295.211.221	7.282.299.715
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.599.747.827)	(7.031.313.199)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		190.369.265.943	236.086.581.658

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		15.000.000	15.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23.1	5.649.030.000	5.655.380.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.080.000	1.910.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23.2	10.000.750.000	750.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23.3	1.516.896.740.000	1.631.600.570.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		729.783.030.000	810.436.500.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15.447.880.000	15.585.300.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		762.515.560.000	800.222.870.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35.970.000	35.970.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		9.114.300.000	5.319.930.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23.4	44.004.980.000	42.670.380.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		17.896.590.000	35.570.380.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.100.000.000	7.100.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		19.008.390.000	-
3. Tiền gửi của khách hàng	026		42.069.439.681	41.207.618.149
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23.5	41.636.517.217	41.203.297.218
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23.5	4.325.727	4.320.931
3.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		428.596.737	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.6	41.640.842.944	41.207.618.149
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		40.477.907.344	39.268.045.475
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.162.935.600	1.939.572.674
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		428.596.737	-

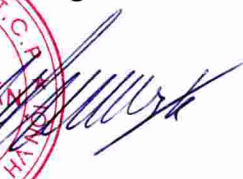
Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Vũ Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		601.528.230	1.542.559.656
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24	120.545	1.260.000.000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		601.407.685	282.559.656
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		3.541.578.948	3.537.053.879
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		3.304.555.192	7.016.863.452
1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	5.064.666.646
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		485.806.459	595.736.763
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		272.727.273	-
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		164.300.482	399.656.472
Cộng doanh thu hoạt động	20		8.370.496.584	18.156.536.868
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		363.082.810	601.070.538
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	25	363.082.810	601.070.538
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	25	2.285.118.867	5.249.734.029
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.000.000	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.877.525.087	4.277.853.576
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		127.058.853	405.357.168
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		465.400.346	584.579.363
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		566.649.185	1.550.910.262
Cộng chi phí hoạt động	40		5.687.835.148	12.669.504.936
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.100.320.706	16.379.857
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.100.320.706	16.379.857
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		1.777.735.480	2.514.955.955
Cộng chi phí tài chính	60		1.777.735.480	2.514.955.955
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	27	4.943.649.606	4.767.304.526
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(2.938.402.944)	(1.778.848.692)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		9.137.132	3.468.498
8.2. Chi phí khác	72		375.270.794	2.011.606
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(366.133.662)	1.456.892
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(3.304.536.606)	(1.777.391.800)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2.941.453.796)	4.073.412.767
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(363.082.810)	(5.850.804.567)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(3.304.536.606)	(1.777.391.800)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	(220)	(118)

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Vũ Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(22.500.050.000)	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	408.000	8.960.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(486.720.412)	(1.032.541.261)
4. Cổ tức đã nhận	04	603.835.300	684.109.656
5. Tiền lãi đã thu	05	4.735.053.041	3.553.433.736
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(1.760.142.848)	(1.856.407.345)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(4.142.354.800)	(6.354.891.990)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(2.089.499.966)	(2.964.535.671)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(1.235.215.022)	(2.303.876.658)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(3.000.000)	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	425.765.655.598	978.579.082.250
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(428.045.359.712)	(1.001.382.503.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.157.390.821)	(24.118.130.295)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(30.000.000)	(45.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.000.000)	(45.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	33	8.950.000.000	31.490.000.000
1.1. Tiền vay khác	33.2	8.950.000.000	31.490.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.837.414.109)	(12.794.944.615)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(47.837.414.109)	(12.794.944.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.887.414.109)	18.695.055.385
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	(68.074.804.930)	(5.468.074.910)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	78.239.823.588	5.762.824.399
Tiền	61	78.239.823.588	5.762.824.399
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	10.165.018.658	294.749.489
Tiền	71	10.165.018.658	294.749.489

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.879.231.179.703	4.128.038.427.584
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.878.797.954.908)	(4.133.840.378.777)
3. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	32.252.865.247	16.409.233.970
4. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(31.824.268.510)	(16.409.233.970)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	861.821.532	(5.801.951.193)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	41.207.618.149	37.020.495.719
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	41.203.297.218	37.016.184.342
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	4.320.931	4.311.377
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	42.069.439.681	31.218.544.526
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	41.636.517.217	31.214.227.242
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	4.325.727	4.317.284
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	428.596.737	-

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Vũ Hoàng Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B04a - CTCK
Đơn vị tính: VND
Số dư cuối kỳ

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2017	Tại 01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
Biến động vốn chủ sở hữu						
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	137.186.516	335.373.876	198.187.360	-	12.549.326	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	159.130.218	357.317.578	198.187.360	-	12.549.326	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.019.357.878	4.992.168.282	2.972.810.404	-	125.493.258	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3.906.973.460	250.986.516	4.073.412.767	9.814.551.772	205.351.818	3.760.874.940
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.685.501.014	7.282.299.715	4.073.412.767	2.742.274.759	205.351.818	3.192.440.312
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.221.472.446	(7.031.313.199)	7.072.277.013	-	568.434.628	(7.599.747.827)
Tổng cộng	156.222.648.072	155.935.846.252	7.442.597.891	9.814.551.772	355.943.728	3.760.874.940
					153.850.694.191	152.530.915.040

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Vũ Hoàng Minh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 118/UBCK-GP ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 07/03/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điều lệ của Công ty: được ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi lần 3 ngày 07/03/2018.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán. Vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 08

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	259.746	259.746
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	10.164.758.912	78.239.563.842
Cộng	10.165.018.658	78.239.823.588

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Chứng khoán khác	1.000.039	22.500.458.000
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	100.342.142	1.938.160.979.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	15.439.212.507	7.858.955.729	15.439.449.962	8.225.134.459
TNB	3.293.628.000	913.008.000	3.293.628.000	754.224.000
TIP	11.025.131.479	5.942.940.000	11.025.131.479	6.505.110.000
HMS	1.091.700.000	962.610.000	1.091.700.000	921.772.000
Khác	28.753.028	40.397.729	28.990.483	44.028.459
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.500.000.000	22.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	22.500.000.000	22.500.000.000	-	-
Trái phiếu	600.000	600.000	600.000	600.000
DBC	600.000	600.000	600.000	600.000
Cộng	37.939.812.507	30.359.555.729	15.440.049.962	8.225.734.459

7.2 Các khoản phải thu và cho vay

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay margin	40.085.025.266	38.688.941.991	34.956.032.481	34.956.032.481
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	3.423.648.657	3.423.648.657	437.717.287	437.717.287
Cho vay tài sản tài chính khác	18.676.234.937	11.792.378.651	18.676.234.937	12.681.414.243
Các khoản khác	67.066.950	67.066.950	43.872.309	43.872.309
Cộng	62.251.975.810	53.972.036.249	54.113.857.014	48.119.036.320

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
			VND	VND	VND	VND	VND
I	FVTPL	1.565.106	37.939.812.507	30.359.555.729	7.599.747.827	7.236.665.017	363.082.810
	Cổ phiếu niêm yết						
	TNB	132.320	3.293.628.000	913.008.000	2.380.620.000	2.539.404.000	(158.784.000)
	TIP	401.550	11.025.131.479	5.942.940.000	5.082.191.479	4.520.021.479	562.170.000
	HMS	29.170	1.091.700.000	962.610.000	129.090.000	169.928.000	(40.838.000)
	Khác	2.060	28.753.028	40.397.729	7.846.348	7.311.538	534.810
	Cổ phiếu chưa niêm yết						
	OCB	1.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	-	-	-
	Trái phiếu	6	600.000	600.000	-	-	-
II	TSTC HTM	-	-	-	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	62.251.975.810	53.972.036.249	8.279.939.561	5.994.820.694	2.285.118.867
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-
Cộng			100.191.788.317	84.331.591.978	15.879.687.388	13.231.485.711	2.648.201.677

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU							
Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/06/2018		Số dự phòng đầu kỳ		Số trích lập trong kỳ		Giá trị phải thu khó đòi tại 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
Bà Nguyễn Thị Hà Phương	3.385.810.294	3.385.810.294	-	-	-	3.385.810.294	3.385.810.294
Ông Đặng Vũ Thành	3.722.325.349	3.722.325.349	-	-	-	3.722.325.349	3.722.325.349
Các đối tượng khác	192.030.314	192.030.314	-	-	-	192.030.314	192.030.314
Cộng	7.300.165.957	7.300.165.957	-	-	-	7.300.165.957	7.300.165.957

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	15.879.687.388	13.231.485.711
Các tài sản tài chính FVTPL	7.599.747.827	7.236.665.017
- Cổ phiếu	7.599.747.827	7.236.665.017
Các khoản cho vay	8.279.939.561	5.994.820.694
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>15.879.687.388</u>	<u>13.231.485.711</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu bán các tài sản tài chính	30.647.702.890	30.647.702.890
- Tổng công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ Dầu khí (PVD) (*)	22.666.203.890	22.666.203.890
- Phải thu các khoản khác	7.981.499.000	7.981.499.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.178.082	175.388.888
- Tiền lãi các tài sản tài chính khác	5.178.082	175.388.888
Cộng	<u>30.652.880.972</u>	<u>30.823.091.778</u>

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền vốn góp của Công ty ngày 30/12/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2011 về việc chuyển nhượng quyền góp vốn dự án tòa nhà Sailing Tower 51 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, TP Hồ Chí Minh do Tổng Công ty xây dựng số 1 - CC1 là chủ đầu tư. Theo đó, PVD - bên mua, đồng ý nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của VIS vào Dự án trên. Khi đó PVD sẽ được hưởng toàn bộ quyền và lợi ích của VIS theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2006 giữa VIS và Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1). Tại ngày 30/06/2018, PVD còn phải thanh toán cho VIS số tiền là 22.666.203.890 đồng (tương đương 996.974 USD), đồng thời VIS còn phải trả cho CC1 số tiền 16.418.319.982 đồng (xem Thuyết minh số 15). Các bên đã cam kết sau khi tòa nhà Sailing Tower được hoàn công và CC1 hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để có đủ cơ sở chuyển nhượng quyền sở hữu diện tích tầng 4 tòa nhà Sailing Tower cho PVD thì VIS sẽ chuyển trả số tiền 16.418.319.982 đồng cho CC1, đồng thời VIS yêu cầu PVD thanh toán số tiền 22.666.203.890 đồng cho VIS.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hợp đồng đang trong giai đoạn thực hiện và có hiệu lực pháp lý, các bên đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục để thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Là khoản tiền 50.700.000.000 đồng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01112016/HĐHTĐT ngày 01/11/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2017 về việc đầu tư dự án Cao ốc văn phòng làm việc tại địa chỉ số 120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thỏa thuận tham gia góp 13,45% tổng vốn đầu tư của dự án tương ứng với số tiền là 50,7 tỷ đồng, khi dự án hoàn thành Công ty sẽ được chuyển nhượng 13,45% diện tích của dự án để làm trụ sở mà không phải thanh toán bất kỳ một khoản tiền thuê nào khác. Thời hạn của dự án là 48 tháng kể từ ngày khởi công. Hiện tại, Dự án trong giai đoạn triển khai xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	25.026.719.500	1.735.659.980	26.762.379.480
Tại ngày 30/06/2018	25.026.719.500	1.735.659.980	26.762.379.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	24.649.389.124	1.735.659.980	26.385.049.104
Khấu hao trong kỳ	60.163.746	-	60.163.746
Tại ngày 30/06/2018	24.709.552.870	1.735.659.980	26.445.212.850
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	377.330.376	-	377.330.376
Tại ngày 30/06/2018	317.166.630	-	317.166.630
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	24.229.547.736	1.735.659.980	25.965.207.716

13. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	14.197.065.832	14.197.065.832
Mua trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Tại ngày 30/06/2018	14.227.065.832	14.227.065.832
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	12.652.519.213	12.652.519.213
Khấu hao trong kỳ	131.480.312	131.480.312
Tại ngày 30/06/2018	12.783.999.525	12.783.999.525
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	1.544.546.619	1.544.546.619
Tại ngày 30/06/2018	1.443.066.307	1.443.066.307
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	12.173.380.882	12.173.380.882

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	2.608.764.461	1.437.423.599
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	486.720.412	1.032.541.261
Tiền lãi đã phân bổ trong kỳ	-	138.799.601
Cộng	<u>3.095.484.873</u>	<u>2.608.764.461</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng công ty Xây dựng số 1 (*)	16.418.319.982	16.418.319.982
Phải trả nhà cung cấp khác	4.802.800	4.802.800
Cộng	<u>16.423.122.782</u>	<u>16.423.122.782</u>

(*) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1) về việc hợp tác đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower theo hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2006 (xem Thuyết minh số 10).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2018</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	30.916.565	30.226.263	60.338.204	804.624
Thuế thu nhập cá nhân	146.568.280	1.144.888.629	1.170.086.818	121.370.091
Các loại thuế khác	(809.380.655)	813.380.655	4.000.000	-
Cộng	<u>(631.895.810)</u>	<u>1.988.495.547</u>	<u>1.234.425.022</u>	<u>122.174.715</u>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 177.484.845 122.174.715

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước 809.380.655 -

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	84.161.310	264.072.586
Chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán	27.916.855	29.904.063
Chi phí phải trả Frewill	988.010.670	1.235.829.130
Các khoản khác	312.480.276	347.010.016
Cộng	<u>1.412.569.111</u>	<u>1.876.815.795</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

18. VAY NGẮN, DÀI HẠN

	Lãi suất	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
Vay cá nhân	8% - 9%	29.610.591.416	20.844.760.934	39.582.935.628	10.872.416.722
		29.610.591.416	20.844.760.934	39.582.935.628	10.872.416.722
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Phương Đông (i)	9,70%	22.500.000.000	-	20.000.000.000	2.500.000.000
		22.500.000.000	-	20.000.000.000	2.500.000.000
Cộng		52.110.591.416	20.844.760.934	59.582.935.628	13.372.416.722

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng - Khách hàng doanh nghiệp số 0082/2016/HĐTD-DN ngày 29/11/2016. Mục đích vay vốn: hợp tác đầu tư dự án cao ốc văn phòng tại 120 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian vay là 96 tháng (kể từ ngày rút vốn đầu tiên), gốc vay được ân hạn trong 4 năm đầu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba và Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán trước hạn khoản vay nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.550.000.000	1.550.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại và Dịch vụ tổng hợp GTC Việt Nam	-	1.923.879.011
Các khoản khác	3.073.889.679	3.664.279.241
Cộng	<u>4.623.889.679</u>	<u>7.138.158.252</u>

20. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả phí môi giới chứng khoán	22.778.017	39.179.165
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	4.646	-
Phải trả phí tư vấn đầu tư	97.177.673	227.177.673
Cộng	<u>119.960.336</u>	<u>266.356.838</u>

21. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả gốc margin	40.085.025.266	34.956.032.481
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.423.648.657	437.717.287
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.423.648.657	437.717.287
Phải trả các khoản khác	18.743.301.887	18.720.107.246
Cộng	<u>62.251.975.810</u>	<u>54.113.857.014</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tình hình biến động vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	150.000.000.000	137.186.516	159.130.218	2.019.357.878	3.906.973.460	156.222.648.072
Lãi trong năm	-	-	-	-	307.760.261	307.760.261
Phân phối lợi nhuận	-	198.187.360	198.187.360	2.972.810.404	(3.963.747.205)	(594.562.081)
Tại ngày 31/12/2017	150.000.000.000	335.373.876	357.317.578	4.992.168.282	250.986.516	155.935.846.252
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(3.304.536.606)	(3.304.536.606)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.549.326	12.549.326	125.493.258	(250.986.516)	(100.394.606)
Tại ngày 30/06/2018	150.000.000.000	347.923.202	369.866.904	5.117.661.540	(3.304.536.606)	152.530.915.040

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018, chi tiết: Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 12.549.326 đồng, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 12.549.326 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 125.493.258 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi: 100.394.606 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	90.000.000.000	60%	90.000.000.000	60%
Ông Cao Quế Lâm	15.659.780.000	10%	15.659.780.000	10%
Các đối tượng khác	44.340.220.000	30%	44.340.220.000	30%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG****23.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.649.030.000	5.655.380.000
Cộng	<u>5.649.030.000</u>	<u>5.655.380.000</u>

23.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU LÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ phiếu	10.000.150.000	150.000
Trái phiếu	600.000	600.000
Cộng	<u>10.000.750.000</u>	<u>750.000</u>

23.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	729.783.030.000	810.436.500.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15.447.880.000	15.585.300.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	762.515.560.000	800.222.870.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	35.970.000	35.970.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.114.300.000	5.319.930.000
Cộng	<u>1.516.896.740.000</u>	<u>1.631.600.570.000</u>

23.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.896.590.000	35.570.380.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.100.000.000	7.100.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	19.008.390.000	-
Cộng	<u>44.004.980.000</u>	<u>42.670.380.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23.5. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41.636.517.217	41.203.297.218
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.325.727	4.320.931
Cộng	<u>41.640.842.944</u>	<u>41.207.618.149</u>

23.6. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	40.477.907.344	39.268.045.475
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.162.935.600	1.939.572.674
Cộng	<u>41.640.842.944</u>	<u>41.207.618.149</u>

24. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
			VND	VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL							
- DNS	34	12.000	408.000	287.455	120.545	120.545	-
- CLH	700.000	12.800	8.960.000.000	7.700.000.000	-	-	1.260.000.000
Cộng			8.960.408.000	7.700.287.455	120.545	120.545	1.260.000.000

25. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Danh mục các loại tài sản tài chính FVTPL	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND
Loại FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	37.939.812.507	30.359.555.729	7.599.747.827	7.236.665.017	363.082.810
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.439.212.507	7.858.955.729	7.599.747.827	7.236.665.017	363.082.810
Trái phiếu	22.500.000.000	-	-	-	-
	600.000	600.000	-	-	-
Loại HTM					
Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-
Loại AFS	62.251.975.810	53.972.036.249	8.279.939.561	5.994.820.694	2.285.118.867
Cộng	100.191.788.317	84.331.591.978	15.879.687.388	13.231.485.711	2.648.201.677

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	120.545	1.260.000.000
Cổ tức nhận được	601.407.685	282.559.656
Cộng	601.528.230	1.542.559.656

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lương và các khoản khác	1.795.127.921	1.734.918.205
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	233.766.044	246.066.749
Chi phí vật tư văn phòng	11.893.037	15.434.900
Chi phí công cụ, dụng cụ	63.488.460	86.432.428
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.644.058	192.592.420
Thuế, phí và lệ phí	232.529.283	201.136.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.675.248	1.871.877.616
Chi phí khác	440.525.555	418.845.531
Cộng	4.943.649.606	4.767.304.526

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.304.536.606)	(1.777.391.800)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.304.536.606)	(1.777.391.800)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(220)	(118)

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Ninh Quang Hải	Thành viên Hội đồng quản trị

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn		
Ông Ninh Quang Hải	2.050.000.000	2.050.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Vũ Hoàng Minh